

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc L - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2022/DS-PT
Ngày 23 tháng 02 năm 2022
V/v Tranh chấp chia thừa kế
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

- Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng
Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc T-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh: Bà Võ Thị T, Kiểm sát viên.

Trong ngày 23 tháng 2 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công KH vụ án thụ lý số: 107/2021/TLPT-DS ngày 08 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 13/2021/DS-ST, ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện TN bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 58/2022/QĐPT-DS ngày 24/01/2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thu E, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Ấp PT, xã AL, huyện TN, Đồng Tháp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Hà Xuân P, Công ty luật TNHH MTV Tuyên Thụy và Cộng sự thuộc Đoàn luật tỉnh Đồng Tháp;

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Số 93, đường Đặng Văn Nghĩa, tổ 8, ấp 3, xã MT, thành phố CL, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị Thu V: Chị Trần Thị Thu T, sinh năm 1979 theo văn bản ủy quyền ngày 05/10/2018;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Phạm Hoàng Đ, Công ty luật hợp danh Anh Em Luật Sư chi nhánh Đồng Tháp thuộc Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn L (đã chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn L:

1.1. Bà Phạm Thị S, sinh năm 1951;

1.2. Anh Nguyễn Hoài V, sinh năm 1974;

Cùng địa chỉ: Ấp PT, xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Anh Nguyễn Hoài L, sinh năm 1972;

1.4. Chị Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1984;

Cùng địa chỉ: Ấp An Phú, xã AL, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S, anh V, anh L, chị L: Bà Nguyễn Thị Thu E, sinh năm 1964.

2. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1951;

Địa chỉ: Ấp Phú Lợi, xã PA, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

5. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1960 (Có đơn xin vắng);

Địa chỉ: Ấp K12, xã PH, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

6. Ủy ban nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Thanh Nam - Chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: Khóm 5, thị trấn TC, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Thu Em, chị T, Luật sư Xuân P, Luật sư Hoàng Đức có mặt tại phiên tòa; ông Quốc có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Kiệp và ông Nam, vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu E trình bày :

Cha, mẹ bà là ông Nguyễn Văn H (chết năm 2003) và bà Hồ Thị Hiền (chết năm 2012) sinh được bốn người con là: Nguyễn Văn L (chết năm 1991); Nguyễn Văn K; Nguyễn Thị Thu V và bà. Vào khoảng năm 1965 cha, mẹ bà có KH hoang tạo L được 18 ha đất và cổ của ông Thu, bà Thuận 04 ha tại xã PH, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp. Năm 1983 Nhà nước thực hiện chính sách T trải ruộng đất, đã thu hồi một phần diện tích nhưng không thu hồi phần đất thổ cư diện tích 3.500m² (do có nhà trên đất). Năm 1983 cha mẹ bà được cấp lại 5.000m² đất ruộng, phần đất này cha mẹ bà cho ông Nguyễn Văn Q thuê từ năm 1983 đến nay. Năm 1993 Ủy ban nhân dân xã PH thông báo việc kê KH đăng ký quyền sử dụng đất, thời điểm đó ông Q kê KH dùm cho cha mẹ bà. Do không biết họ tên của cha mẹ bà nên để tên con rể là ông Trần Văn Phương (chồng bà Thu Vân) đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lúc này ông Phương làm việc tại xã AL) gồm các thửa như: thửa 126 diện tích 5.000m²; thửa 132 diện tích 1,576m²; thửa 138 diện tích 1.840m² và thửa 144 diện tích 600m², mẹ bà kê KH nộp thuế. Đến năm 2004 sau khi cha bà chết, mẹ bà chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn Thảo diện tích 600m² thuộc thửa 144, sau khi được cấp giấy thì cha mẹ bà giữ, sau khi cha mẹ bà chết bà tiếp tục giữ do bà sống chung với cha mẹ. Đến năm 2014 ông Phương chết, bà Thu Vân yêu cầu bà giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bà sang tên và chia đất cho anh em, bà tin lời bà Vân nên đã đưa giấy cho bà Vân nhưng bà Vân không chia mà làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất cho bà đứng tên toàn bộ diện tích đất trên, bà Vân giữ giấy đến nay. Qua đo đạc thực tế tổng diện tích đất là 8.933m². Đất hiện do bà Thu Em và ông Q đang quản lý, sử dụng. Do cha mẹ chết không để lại di chúc, nay bà, ông K; vợ và các con của ông L yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 8.933m² làm bốn phần bằng nhau cho bốn anh em (trong đó có bà Thu Vân), mỗi người được hưởng 2.233m². Hôm nay bà vẫn giữ nguyên yêu cầu; giữ nguyên sơ đồ đo đạc và giữ nguyên giá trị quyền sử dụng đất mà H bên đã tự nguyện thỏa thuận, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Trần Thị Thu T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Thu V và ông Trần Văn Phương là vợ chồng. Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ chị cổ của ông Nguyễn Văn Thu và bà Nguyễn Thị Thuận (ở Chợ Mới, tỉnh An Giang) do cha mẹ chị cổ vào ngày 23/3/1975, trong lúc cổ H bên có làm giấy tay, diện tích là 40 công (04 mẫu) với giá 290 gạ lúa. Trong giấy cổ đất có ghi rõ: nếu sau 02 năm (tức đến năm 1977) ông Thu bà

Thuận không chuộc lại thì quyền sử dụng đất thuộc về cha mẹ chị. Sau khi có phần đất trên cha mẹ chị trực tiếp canh tác lúa mùa, đến năm 1983 Nhà nước thực hiện chính sách T trả ruộng đất nên đã thu hồi một phần diện tích đất trên (khoảng 30 công) để cấp lại cho các hộ khác, phần diện tích còn lại khoảng 10 công (10.000m²) cha mẹ chị canh tác được một thời gian thì cho ông Q thuê phần đất ruộng là 5.000m². Đến năm 1995 Ủy ban nhân dân xã PH thông báo kê KH đăng ký quyền sử dụng đất, tại thời điểm này ông Q KH dùm để cho cha chị (ông Trần Văn Phương) đứng tên gồm các thửa; 126, 132, 138 và 144. Năm 2004 cha mẹ chị chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Thảo diện tích 600m² tại thửa 144, khi chuyển nhượng cha mẹ chị và ông Thảo có làm thủ tục theo quy định. Đến tháng 01/2014 cha chị (ông Phương chết), mẹ chị đã làm thủ tục sang tên chuyển quyền sử dụng hết diện tích đất còn lại và mẹ chị đã đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay mẹ chị không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà Thu Em, ông K; vợ và các con của ông L, vì đây là đất của cha mẹ chị chứ không phải đất của ông H, bà Hiền để lại. Hôm nay chị đại diện theo ủy quyền của mẹ chị vẫn giữ nguyên yêu cầu mà trước đây đã trình bày; giữ nguyên sơ đồ đo đạc và giữ nguyên giá trị quyền sử dụng đất mà H bên đã tự nguyện thỏa thuận, không yêu cầu gì khác.

- Đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L (vợ các con ông L) bà Nguyễn Thị Thu E trình bày:

Xác định phần đất tranh chấp là di sản của ông H bà Hiền để lại nên yêu cầu được chia một phần (1/4) trong diện tích 8.933m² hiện do bà Thu Vân đứng tên, ngoài ra không yêu cầu gì khác

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn K trình bày:

Thông nhất theo yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Thu Em vì diện tích đất trên là di sản của cha mẹ ông để lại. Do cha mẹ chết không để lại di chúc, nên ông yêu cầu chia thừa kế có diện tích theo đo đạc thực tế là 8.933m² cho bốn chị em, ngoài ra không yêu cầu gì khác. Hôm nay ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên sơ đồ đo đạc và giữ nguyên giá trị quyền sử dụng đất mà H bên đã tự nguyện thỏa thuận, không yêu cầu gì khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Tại văn bản trình bày của ông Nguyễn Văn Q vào ngày 30/9/2020 tại Văn Phòng thừa phát lại ông Q trình bày: Vào năm 1983 ông có thuê đất của ông

Nguyễn Văn H (là cha của bà Nguyễn Thị Thu E) diện tích khoảng 5.000m² thuộc thửa 126 diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 5.665m². Lúc đó ông thuê là 05 công, mỗi năm ông trả tiền thuê đất là 01 gia/công. Đến năm 1991 tiền thuê đất tăng lên là 03 gia/công. Đến năm 2004 ông H chết, tôi đóng tiền thuê đất cho bà Hiền (vợ ông H) với giá 1.200.000đ/công. Năm 2013 bà Hiền chết ông đóng tiền thuê đất cho bà Thu Em (con ông H bà Hiền) giá 2.300.000đ/công. Vào ngày 22/7/1994 Nhà nước yêu cầu kê KH đăng ký quyền sử dụng đất, do ông là người đang trực tiếp canh tác nên đã đi đăng ký kê KH dùm cho ông H, bao gồm bốn thửa đất như: Thửa 132 diện tích đo đạc thực tế là 1.428m², thửa 138 diện tích 1.840m², thửa 126 diện tích 5.665m² và thửa 144 bà Hiền đã bán. Do ông không biết chữ nên nhờ người cùng đi kê KH ký tên dùm, vào thời điểm đó ông không có thông tin của ông H nên ông lấy địa chỉ và tên của ông Trần Văn Phương (Lúc này ông Phương là cán bộ văn hóa xã và là con rể của ông Nguyễn Văn H). Địa chỉ này có được là do trước đây ông đi bộ đội đã liên hệ với ông H qua địa chỉ ông Phương nên ông biết ông Phương là con rể ông H. Ông khẳng định đất này là của ông H bà Hiền và ông chỉ kê KH cho ông Phương đứng tên dùm ông H bà Hiền. Trong quá trình ông thuê đất sử dụng ông không thấy ông Phương vào miếng đất này lần nào.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện TN trình bày:

Ngày 18 tháng 4 năm 1995 Ủy ban nhân dân huyện TN cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Văn Phương tại thửa 132, thửa 138 và thửa 126 cùng tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại xã PH, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp được thực hiện đúng trình tự, thủ tục. Riêng về đối tượng do đất có nguồn gốc họ tộc cho nên Ủy ban nhân dân huyện TN không thể xác định đối tượng sử dụng đất, Ủy ban nhân dân huyện TN đề nghị Tòa án tiến hành thu thập, tài liệu, chứng cứ theo thực tế.

Tại quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện TN đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu E và ông Nguyễn Văn K; Nguyễn Hoài L; Nguyễn Hoài V và Nguyễn Thị Kim L đối với bà Nguyễn Thị Thu V về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thành 04 phần, mỗi người là 2.233m².

2/ Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Phạm Thị S đối với bà Nguyễn Thị Thu V.

3/ Bà Nguyễn Thị Thu V hưởng một phần đất tại thửa số 138, tờ bản đồ số 2 diện tích 483m² và một phần thửa 132, tờ bản đồ số 2 diện tích 334m².

4/ Bà Nguyễn Thị Thu E có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn Thị Thu V phần đất thửa 138 và thửa 132. Tứ cận như sau:

Thửa 138 và thửa 132:

- Hướng Đông: Giáp tỉnh lộ 843, có cạnh đo từ mốc số 9 đến số 23 là 5,7m (thửa 138).

- Hướng Tây: Giáp đường nước đo từ mốc số 8 đến mốc số 22 có cạnh là 5,7m (thửa 126).

- Hướng Nam: Giáp phần còn lại của thửa 138 và thửa 132 có cạnh là 146,2m, đo từ mốc số 23 đến mốc số 22.

- Hướng Bắc: Giáp thửa 700 và thửa 131 có cạnh dài 144,69m đo từ mốc số 8 đến mốc số 9.

Phần đất còn lại một phần tại thửa 138 và một phần thửa 132 cùng tờ bản đồ số 2, ông Nguyễn Văn K; Nguyễn Hoài V; Nguyễn Hoài L và Nguyễn Thị Kim L thống nhất giao cho bà Nguyễn Thị Thu E được quản lý sử dụng. Tứ cận như sau:

- Hướng Đông: Giáp tỉnh lộ 843, đo từ mốc 23 đến mốc số 24 có cạnh 5,6m; đo từ mốc 24 đến mốc 25 có cạnh là 5,5m và đo từ mốc 25 đến mốc số 10 có cạnh là 4,2m.

- Hướng Tây: Giáp đường nước, đo từ mốc 22 đến mốc 21 có cạnh là 5,7m; đo từ mốc 21 đến mốc 20 có cạnh là 5,7m và đo từ mốc 20 đến mốc 11 có cạnh là 6,82m.

- Hướng Nam: Giáp thửa 137 và thửa 133, đo từ mốc số 10 đến mốc số 11 có cạnh là 151,17m.

- Hướng Bắc: Giáp thửa 138 và thửa 132 (đã giao cho bà Vân) đo từ mốc 22 đến mốc 23 có cạnh là 146,2m.

* Thửa 126, tờ bản đồ số 2 bà Nguyễn Thị Thu E được quản lý sử dụng tứ cận như sau:

- Hướng Đông: Giáp đường nước đo từ mốc số 07 đến mốc 17, có cạnh là 5,5m; đo từ mốc số 17 đến mốc 18 có cạnh là 5,9m; đo từ mốc số 18 đến mốc 19 có cạnh là 5,9m và đo từ mốc 19 đến mốc 12 có cạnh là 7,17m.

- Hướng Tây: Giáp đất ông Lý Ngọc Quý đo từ mốc số 01 đến mốc 16 có cạnh là 5,5m; đo từ mốc số 16 đến mốc 15 có cạnh là 5,6m; đo từ mốc số 15 đến mốc 14 có cạnh là 5,6m và đo từ mốc số 14 đến mốc 13 có cạnh là 4,75m.

- Hướng Nam: Giáp thửa 823 và thửa 824, đo từ mốc 12 đến mốc 13 có cạnh là 247,51m.

- Hướng Bắc: Giáp thửa 608 và thửa 128 đo từ mốc 07 đến mốc 06 có cạnh là 90,17m; đo từ mốc 06 đến mốc 05 có cạnh là 33,30m; đo từ mốc 05 đến 04 có cạnh là 14,23m; đo từ mốc 04 đến mốc 03 có cạnh 15,35m; đo từ mốc 03 đến mốc 02 có cạnh là 68,01m và đo từ mốc 02 đến mốc 01 có cạnh là 34,38m.

Theo sơ đồ mốc khu đất tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Thu E và bà Nguyễn Thị Thu V (Chỉnh lý biên động theo công văn số 829/TA-DS ngày 4/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

5/ Bà Nguyễn Thị Thu E có trách nhiệm giao số tiền (giá trị quyền sử dụng đất) 56.650.000đ (Năm mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng) lại cho bà Nguyễn Thị Thu V.

6/ Bà Nguyễn Thị Thu E và bà Nguyễn Thị Thu V được đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên chuyển quyền sử dụng đất diện tích đất trên theo luật định.

7/ Bà Nguyễn Thị Thu V có trách nhiệm giao lại số tiền 1.724.500đ (Một triệu bảy trăm H mươi bốn ngàn năm trăm đồng), chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cho bà Nguyễn Thị Thu E.

8/ Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thu E phải nộp 12.835.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Thu Em đã nộp là 5.833.000đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001513 ngày 27/8/2018, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TN. Bà Thu Em còn nộp thêm số tiền 7.002.000đồng.

- Anh Nguyễn Hoài L; anh Nguyễn Hoài V và chị Nguyễn Thị Kim L liên đới nộp số tiền 12.835.000đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào

số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.884.000đồng theo các biên lai số 0010188; 0010189 và 0010187, cùng quyền số 0204 cùng ngày 27/01/2021. Anh Nguyễn Hoài L; Nguyễn Hoài V và Nguyễn Thị Kim L cùng liên đới nộp thêm số tiền 10.951.000đ (Mười triệu chín trăm năm mươi một ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Thu V; ông Nguyễn Văn K và bà Phạm Thị S được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 04/5/2021, bà Nguyễn Thị Thu V là bị đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST, ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện TN.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Trần Thị Thu T đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Thu Vân đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị Thu Em $\frac{1}{4}$ là 2.233m² để bà Thu Em thờ cúng ông bà; nếu trường hợp chia thừa kế thì bà Vân yêu cầu được nhận hiện vật của phần đất làm lúa, không đồng ý nhận giá trị như bản án sơ thẩm đã xử.

Luật sư Phạm Hoàng Đ là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu V trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông Thu, bà Thuận có cho ông Phương, bà Vân, nếu sau 02 năm không chuộc lại thì xem như đã bán; ông Phương, bà Vân có canh tác nên có giấy nộp thuế; sau đó, cấp lại cho ông H (là cha vợ ông Phương), ông H để cho ông Phương đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông H vẫn quản lý, sử dụng nên bà Vân lập thủ tục sang tên tiếp tục đứng tên là phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Vân tự nguyện cho bà Thu Em $\frac{1}{4}$ diện tích đất tranh chấp để thờ cúng ông bà. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn khác; sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Luật sư Trần Hà Xuân P là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Thu E trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu V. Khẳng định nguồn gốc đất tranh chấp là của ông H, bà Hiền; bà Vân có thừa nhận tại các phiên hòa giải, điều này phù hợp với lời KH của ông Quốc là người thuê đất để canh tác lúa của ông H, bà Hiền, hiện nay là bà Thu Em từ năm 1983 cho đến nay; các đồng thừa kế khác cũng đồng ý để lại cho bà Thu Em tiếp tục sử dụng để thờ cúng ông bà là phù hợp nên đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán thụ lý giải quyết vụ án đúng các quy định pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tiến hành đúng trình tự thủ tục tố tụng theo quy định pháp luật. Các đương sự chấp hành tốt nội quy phiên tòa.

Về nội dung: Diện tích đất tranh chấp qua đo đạc thực tế tổng là 8.933m². Bà Em; ông K; bà S, anh V, anh L, chị L xác định diện tích đất là di sản của cha mẹ là cụ H và cụ Hiền để lại và yêu cầu chia thừa kế cho bốn người con của cụ H, cụ Hiền làm bốn phần bằng nhau, mỗi người 2.233m². Diện tích đất hiện bà Thu Em và ông Q đang quản lý sử dụng.

Đại diện theo ủy quyền của bà Thu Vân là chị T không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu bà Thu Em, ông K, bà S, anh V, anh L, chị L. Chị T cho rằng diện tích đất tranh chấp là của bà Vân và ông Phương (chồng bà Vân) để lại.

Theo Công văn số 863/CV-UB ngày 31/10/2005 của Ủy ban nhân dân huyện TN xác định: Cụ H và ông Phương đều có KH mở đất tại xã PH nhưng đến năm 1983 thực hiện chính sách T trả ruộng đất của Nhà nước, Ủy ban nhân dân xã có thông báo cho nhân dân ai có nhu cầu nhận đất sản xuất thì đăng ký để được cấp theo quy định (01 nhân khẩu là 3.000m²) lúc này cụ H chỉ có một nhân khẩu nhưng do Ủy ban nhân dân xã PH xét ưu tiên nên cấp cho cụ H 5.000m², cụ H cho ông Q thuê và ông Q đã đăng ký quyền sử dụng đất nhưng để ông Phương đứng tên. Tại thời điểm này ông Phương không có đến Ủy ban xã để đăng ký cấp theo nhu cầu.

Theo ông Q là người thuê đất xác định: Phần đất cụ H được cấp trước đây diện tích khoảng 5.000m² (thửa 126) Nhà nước cấp cho cụ H vào năm 1983 thì cụ H cho ông thuê canh tác đến nay, còn H thửa 132 và thửa 138 cụ H, cụ Hiền sử dụng, sau khi cụ H, cụ Hiền chết bà Thu Em sử dụng đến nay, tiền thuê đất bà Thu Em thu sau khi ông H bà Hiền chết. Từ trước đến nay ông Phương và bà Vân không sử dụng và ông Q cũng không trả tiền cho ông Phương bà Vân.

Tại biên bản hòa giải tranh chấp đất năm 2014 của Ủy ban nhân dân xã PH thể hiện nguồn gốc đất là do cụ H có của ông Thu nhưng để cho ông Phương bà Vân đứng tên trong giấy có đất.

Ngoài ra, theo đơn xin cứu xét của ông Trần Văn Phương năm 1997, ông Phương xác định năm 1975 ông Thu sang nhượng đất cho gia đình ông 20 công, giá là 290 gạ lúa, ông canh tác đến năm 1983 do có chủ trương cất đất xâm canh giao cho xã quản lý, ông không có đất sản xuất, nhà có sáu nhân khẩu, cuộc sống

khó khăn, đất của ông đã bị tập đoàn lấy cấp cho người khác, trong đó có cụ H 01 công đất thổ, ông Phương yêu cầu xin lại đất. Điều này cho thấy đất tranh chấp không phải là của ông Phương, bà Vân mà là của cụ H, cụ Hiền, ông chỉ đứng tên phần đất tranh chấp. Từ năm 1983 đến nay phần đất tranh chấp do cụ H, cụ Hiền cho ông Q thuê và bà Thu Em quản lý sử dụng, ông Phương và bà Vân không sử dụng, tiền thuê, tiền đóng thuê bao đều do người đang sử dụng đất đóng. Đồng thời bà Vân và ông Phương cho là mua lại đất của ông Thu nhưng không có giấy tờ chứng minh, đất cấp cho ông Phương vào năm 1995 nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ H, cụ Hiền quản lý, sau khi cụ H và cụ Hiền qua đời thì bà Thu Em quản lý nhưng ông Phương và bà Vân đều không yêu cầu bà Thu Em giao trả lại, điều này chứng tỏ rằng ông Phương chỉ đứng tên, còn đất tranh chấp là của cụ H, cụ Hiền.

Phần đất tranh chấp không có giấy tờ mua bán giữa ông Thu với bà Vân, không có giấy tờ tặng cho của cụ H, cụ Hiền cho ông Phương bà Vân, cũng không có di chúc do cụ H, cụ Hiền để lại cho ông Phương, bà Vân. Do đó, diện tích đất tranh chấp là của cụ H, cụ Hiền để lại là phù hợp. Từ những căn cứ trên nhận thấy bản án sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Nguyễn Thị Thu E, ông Nguyễn Văn K và anh V, anh L, chị L là phù hợp.

Riêng yêu cầu chia thừa kế của bà Phạm Thị S (vợ ông L) không có cơ sở chấp nhận. Vì: ông L chết trước cụ H, cụ Hiền nên các con ông L được thừa kế thế vị, bà Phạm Thị S không được hưởng thừa kế. Vì vậy, bản án sơ thẩm tuyên không chấp nhận yêu cầu của bà S là phù hợp.

Giữa bà Thu Em, ông K và bà S, anh V, anh L, chị L tự nguyện thỏa thuận chia, không yêu cầu Tòa án chia. Bản án sơ thẩm công nhận sự thỏa thuận giữa bà Thu Em, ông K và bà S, anh V, anh L, chị L là phù hợp.

Đối với phần diện tích đất thuộc thửa 126, tờ bản đồ số 2 hiện nay do ông Q đang canh tác, tại biên bản lấy lời KH ngày 10/6/2019, ông Q thừa nhận phần đất trên ông thuê lại của bà Thu Em nên Tòa án giải quyết phần đất trên thuộc về ai thì ông sẽ giao trả lại theo quy định. Tại phiên Tòa sơ thẩm bà Thu Em không yêu cầu ông Q có trách nhiệm giao trả lại phần đất trên nên bản án sơ thẩm không xem xét giải quyết là phù hợp.

Đối với phần cây trồng trên phần đất thuộc thửa đất số 132 và 138, tại phiên tòa sơ thẩm, bà Thu Em và chị T cùng tự nguyện thỏa thuận: nếu phần đất trên thuộc quyền sử dụng của ai, thì người đó được quyền quản lý và sử dụng

toàn bộ cây trồng trên đất. Xét thấy việc thỏa thuận của các đương sự là phù hợp với quy định nên bản án sơ thẩm chấp nhận là phù hợp.

Từ những phân tích trên, xét thấy bản án sơ thẩm tuyên phù hợp, đúng quy định của pháp luật. Kháng cáo của bà Vân là không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử: Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 13/2021/QĐST-DS ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện TN.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu V còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu V yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện TN, tỉnh Đồng Tháp

Hội đồng xét xử xét thấy: Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế tổng diện tích là 8.933m², đất hiện bà Thu Em và ông Q đang quản lý sử dụng. Nguồn gốc đất tranh chấp là của cụ H và cụ Hiền. Cụ H và cụ Hiền sinh được bốn người con là Nguyễn Văn K, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị Thu E, Nguyễn Thị Thu V. Cụ H chết năm 2003, cụ Hiền chết năm 2012 không để lại di chúc, nay bà Thu Em và ông K, vợ và các con của ông L (bà S, anh V, anh L, chị L) yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất diện tích 8.933m² làm bốn phần bằng nhau mỗi người được hưởng 2.233m². Năm 1983 Nhà nước thực hiện chính sách T trải ruộng đất nên đã thu hồi một phần diện tích của cụ H và cụ Hiền nhưng không thu hồi phần đất thổ cư (do có nhà cụ H, cụ Hiền). Năm 1983 cụ H được cấp lại diện tích 5000m² phần đất này cụ H cho ông Q thuê từ năm 1983 đến nay. Đồng thời theo Công văn số 863/CV-UB ngày 31/10/2005 của Ủy ban nhân dân huyện TN xác định: Cụ H và ông Phương đều có KH mở đất tại xã PH nhưng đến năm 1983 thực hiện chính sách T trải ruộng đất của Nhà nước, Ủy ban nhân dân xã có thông báo cho nhân dân ai có nhu cầu nhận đất sản xuất thì đăng ký để được cấp theo quy định (01 nhân khẩu là 3.000m²) lúc này cụ H chỉ có một nhân khẩu nhưng do Ủy ban nhân dân xã PH xét ưu

tiền nên cấp cho cụ H 5.000m², cụ H cho ông Q thuê và ông Q đã đăng ký quyền sử dụng đất nhưng để ông Phương đứng tên. Tại thời điểm này ông Phương không có đến Ủy ban xã để đăng ký cấp theo nhu cầu. Mặt khác ông Q là người thuê đất xác định: Phần đất cụ H được cấp trước đây diện tích khoảng 5.000m² (thửa 126) Nhà nước cấp cho cụ H vào năm 1983 thì cụ H cho ông thuê canh tác đến nay, còn H thửa 132 và thửa 138 cụ H, cụ Hiền sử dụng, sau khi cụ H, cụ Hiền chết bà Thu Em sử dụng đến nay, tiền thuê đất bà Thu Em thu sau khi cụ H, cụ Hiền chết. Từ trước đến nay ông Phương và bà Vân không sử dụng và ông Q cũng không trả tiền cho ông Phương bà Vân. Chị T là người đại diện theo ủy quyền của bà Vân cho rằng phần đất tranh chấp là của bà Vân và ông Phương mua lại của ông Thu bà Thuận nhưng chị T không cung cấp được giấy tờ, chứng cứ chứng minh là có việc mua bán với ông Thu, bà Thuận. Tại phiên Tòa phúc thẩm chị T cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà Vân là có căn cứ. Do đó, yêu cầu kháng cáo của bà Vân là không có cơ sở chấp nhận.

[3]. Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu E và ông Nguyễn Văn K; Nguyễn Hoài L; Nguyễn Hoài V và Nguyễn Thị Kim L đối với bà Nguyễn Thị Thu V về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thành 04 phần, mỗi người là 2.233m² là có căn cứ phù hợp với quy định pháp luật. Tuy nhiên, để đảm bảo cho việc thi hành án Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cách tuyên án.

[4]. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị Hội đồng Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 13/2021/QĐST-DS ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện TN là phù hợp nên chấp nhận.

[5]. Xét lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thu Em là phù hợp nên chấp nhận.

[6]. Xét lời đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thu Vân là không phù hợp nên không chấp nhận.

[7]. Các phần còn lại của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[8]. Do giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Vân là người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016

UBTVQH4 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên Xử:

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Thu V.
- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 23/4/2021 của Tòa án nhân dân huyện TN.

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu E và ông Nguyễn Văn K; Nguyễn Hoài L; Nguyễn Hoài V và Nguyễn Thị Kim L đối với bà Nguyễn Thị Thu V về việc yêu cầu chia thừa kế quyền sử dụng đất thành 04 phần, mỗi người là 2.233m².

2/ Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Phạm Thị S đối với bà Nguyễn Thị Thu V.

3/ Bà Nguyễn Thị Thu V hưởng một phần đất tại thửa số 138, tờ bản đồ số 2 diện tích 483m² và một phần thửa 132, tờ bản đồ số 2 diện tích 334m².

4/ Bà Nguyễn Thị Thu E có nghĩa vụ giao cho bà Nguyễn Thị Thu V phần đất thửa 138 và thửa 132 từ các mốc 9, 23, 22, 8 về 9.

Bà Nguyễn Thị Thu E được hưởng một phần đất diện tích 1.357,0m² thửa 138 một phần đất diện tích 1.094,0m² thửa 132 cùng tờ bản đồ số 2, từ các mốc 23,24, 25, 10, 11, 20, 21, 22 về 23.

Bà Nguyễn Thị Thu E được quản lý sử dụng diện tích 4.496,1m² thửa 126, tờ bản đồ số 2 từ các mốc 07,17, 18, 19,12, 13, 14, 15, 16, 1, 2,3, 4, 5,6 về mốc 7.

Theo sơ đồ mốc khu đất tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị Thu E và bà Nguyễn Thị Thu V (Chính lý biến động theo công văn số 829/TA-DS ngày 4/9/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

5/ Bà Nguyễn Thị Thu E có nghĩa vụ giao số tiền (giá trị quyền sử dụng đất) 56.650.000đ (Năm mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi ngàn đồng) cho bà Nguyễn Thị Thu V.

6/ Bà Nguyễn Thị Thu E và bà Nguyễn Thị Thu V được đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục sang tên chuyển quyền sử dụng đất diện tích đất trên theo luật định.

7/ Bà Nguyễn Thị Thu V có nghĩa vụ giao lại số tiền 1.724.500đ (Một triệu bảy trăm H mươi bốn ngàn năm trăm đồng), chi phí xem xét thẩm định tại chỗ cho bà Nguyễn Thị Thu E.

8/ Về án phí:

Bà Nguyễn Thị Thu E phải nộp 12.835.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Thu Em đã nộp là 5.833.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001513 ngày 27/8/2018, tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện TN. Bà Thu Em còn nộp tiếp số tiền 7.002.000đ (Bảy triệu, lẻ H ngàn đồng).

- Anh Nguyễn Hoài L; anh Nguyễn Hoài V và chị Nguyễn Thị Kim L liên đới nộp số tiền 12.835.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.884.000đ theo các biên lai số 0010188; 0010189 và 0010187, cùng quyển số 0204 cùng ngày 27/01/2021. Anh Nguyễn Hoài L; Nguyễn Hoài V và Nguyễn Thị Kim L cùng liên đới nộp tiếp số tiền 10.951.000đ (Mười triệu chín trăm năm mươi một ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị Thu V; ông Nguyễn Văn K và bà Phạm Thị S được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu V được miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh
- VKSND Tỉnh;
- Tòa án ND H.TN;
- Chi cục THADS huyện TN;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (T).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên đóng dấu

Lê Hồng Nước